

**Công Ty Cổ Phần Công  
Nghiep Tung Kuang**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT**  
(Quý III/ năm 2009)

**I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT        | Nội dung                            | Số dư đầu kỳ           | Số dư cuối kỳ          |
|------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>301,185,956,597</b> | <b>410,297,453,520</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 78,079,908,217         | 75,003,357,036         |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | -                      | -                      |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 112,971,389,463        | 147,524,944,769        |
| 4          | Hàng tồn kho                        | 99,306,918,325         | 175,739,763,977        |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 10,827,740,592         | 12,029,387,738         |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>257,362,654,888</b> | <b>259,021,427,145</b> |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          | -                      | -                      |
| 2          | Tài sản cố định                     | <b>245,644,771,662</b> | <b>244,343,209,765</b> |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 245,557,387,407        | 244,265,107,180        |
|            | - Tài sản cố định vô hình           | 87,384,255             | 78,102,585             |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính    | -                      | -                      |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | -                      | -                      |
| 3          | Bất động sản đầu tư                 | -                      | -                      |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 102,400,000            | 3,528,597,410          |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                | 11,615,483,226         | 11,149,619,970         |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>558,548,611,485</b> | <b>669,318,880,665</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>327,588,087,261</b> | <b>426,490,514,302</b> |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 324,607,176,915        | 423,519,344,346        |
| 2          | Nợ dài hạn                          | 2,980,910,346          | 2,971,169,956          |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>230,960,524,224</b> | <b>242,828,366,363</b> |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      | 227,765,968,728        | 240,534,079,969        |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 212,000,000,000        | 212,000,000,000        |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần              | -                      | -                      |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu           | -                      | -                      |
|            | - Cổ phiếu quỹ                      | -                      | -                      |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | -                      | -                      |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | -                      | -                      |
|            | - Các quỹ                           | 12,819,369,704         | 12,819,369,704         |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 2,946,599,024          | 34,400,434,721         |
|            | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             | -                      | -                      |
| 2          | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | <b>3,194,555,496</b>   | <b>2,294,286,394</b>   |
|            | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 3,194,555,496          | 2,294,286,394          |
|            | - Nguồn kinh phí                    | -                      | -                      |
|            | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | -                      | -                      |
| <b>VI</b>  | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>558,548,611,485</b> | <b>669,318,880,665</b> |

## II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

| STT | Chỉ tiêu                                 | Kỳ báo cáo             | Luỹ kế                 |
|-----|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 244,658,540,955        | 564,832,866,263        |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu             | -                      | 724,562,943            |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp  | <b>244,658,540,955</b> | <b>564,108,303,320</b> |
| 4   | Giá vốn hàng bán                         | 184,555,631,718        | 466,671,043,846        |
| 5   | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | <b>60,102,909,237</b>  | <b>97,437,259,474</b>  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính            | 1,647,668,441          | 2,948,014,143          |
| 7   | Chi phí tài chính                        | 7,950,573,697          | 23,169,323,153         |
| 8   | Chi phí bán hàng                         | 2,835,839,722          | 6,346,107,650          |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 8,573,048,948          | 24,117,657,817         |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | <b>42,391,115,311</b>  | <b>46,752,184,997</b>  |
| 11  | Thu nhập khác                            | 2,003,361,641          | 5,757,527,425          |
| 12  | Chi phí khác                             | 414,923,082            | 1,423,016,541          |
| 13  | Lợi nhuận khác                           | <b>1,588,438,559</b>   | <b>4,334,510,884</b>   |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | <b>43,979,553,870</b>  | <b>51,086,695,881</b>  |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 2,546,528,714          | 5,273,686,984          |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | <b>41,433,025,156</b>  | <b>45,813,008,897</b>  |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 1,954                  | 2,161                  |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                 |                        |                        |

Ngày 30 tháng 10 năm 2009

**Tổng Giám Đốc**

TSAN HSUN LIN